**Phụ lục 01  
Danh mục thuốc hóa dược, sinh phẩm thuộc phạm vi được hưởng**

**của người tham gia bảo hiểm y tế**(*Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018  
 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hoạt chất** | | **Đường dùng, dạng dùng** | **Hạng bệnh viện** | | | | **Ghi chú** |
| **(1)** | **(2)** | | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** |
|  | **1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ** | | | | | | | |
|  | **1.1. Thuốc gây tê, gây mê** | | | | | | | |
| 5 | Diazepam | | Tiêm | + | + | + | + | Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
|  | **2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP** | | | | | | | |
|  | **2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid** | | | | | | | |
| 40 | Fentanyl | Dán ngoài da | | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm đau do ung thư. |
| 50 | Morphin | Tiêm | | + | + | + | + | Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| Uống | | + | + | + |  |  |
|  | **2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp** | | | | | | | |
| 79 | Diacerein | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp hông hoặc gối. |
| 80 | Glucosamin | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp gối mức độ nhẹ và trung bình. |
|  | **2.4. Thuốc khác** | | | | | | | |
| 84 | Alpha chymotrypsin | Uống | | + | + | + | + | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bỏng. |
| 85 | Calcitonin | Tiêm | | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: - Phòng ngừa mất xương cấp tính do bất động đột ngột như trường hợp bệnh nhân bị gãy xương do loãng xương; - Điều trị bệnh Paget cho người bệnh không đáp ứng các phương pháp điều trị khác hoặc không phù hợp với các phương pháp điều trị khác, như người bệnh có suy giảm chức năng thận nghiêm trọng; - Tăng calci máu ác tính. |
|  | **4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC** | | | | | | | |
| 132 | Natri nitrit | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc cyanua. |
|  | **5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH** | | | | | | | |
| 151 | Levetiracetam | | Uống | + | + | + |  |  |
| Tiêm | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần. |
|  | **6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN** | | | | | | | |
|  | **6.2. Chống nhiễm khuẩn** | | | | | | | |
|  | **6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam** | | | | | | | |
| 170 | Amoxicilin + sulbactam | | Tiêm | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị viêm tai giữa hoặc viêm phổi cộng đồng. |
| 196 | Ceftriaxon | | Tiêm | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi. |
| 201 | Imipenem + cilastatin\* | | Tiêm | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi. |
| 202 | Meropenem\* | | Tiêm | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi. |
|  | **6.3. Thuốc chống vi rút** | | | | | | | |
|  | **6.3.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS** | | | | | | | |
| 258 | Abacavir (ABC) | | Uống | + | + | + |  | Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. |
| 259 | Darunavir | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị HIV/AIDS; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. |
| 260 | Efavirenz (EFV hoặc EFZ) | | Uống | + | + | + |  | Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. |
| 261 | Lamivudin | | Uống | + | + | + |  | Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. |
| 262 | Nevirapin (NVP) | | Uống | + | + | + |  | Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. |
| 263 | Raltegravir | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị HIV/AIDS; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. |
| 264 | Ritonavir | | Uống | + | + | + |  | Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. |
| 265 | Tenofovir (TDF) | | Uống | + | + | + |  | Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. |
| 266 | Zidovudin (ZDV hoặc AZT) | | Uống | + | + | + |  | Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. |
| 267 | Lamivudin + tenofovir | | Uống | + | + | + |  | Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. |
| 268 | Lamivudine+ zidovudin | | Uống | + | + | + |  | Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. |
| 269 | Lopinavir + ritonavir (LPV/r) | | Uống | + | + | + |  | Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế |
| 270 | Tenofovir + lamivudin + efavirenz | | Uống | + | + | + |  | Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. |
| 271 | Zidovudin (ZDV hoặc AZT) + lamivudin + nevirapin (NVP) | | Uống | + | + | + |  | Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. |
|  | **6.3.2. Thuốc điều trị viêm gan C** | | | | | | | |
|  | **6.3.3 Thuốc chống vi rút khác** | | | | | | | |
| 280 | Oseltamivir | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị nhiễm vi rút cúm. |
| 281 | Ribavirin | | Uống | + | + | + |  |  |
|  | **6.6. Thuốc điều trị bệnh lao** | | | | | | | |
| 312 | Ethambutol | | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 313 | Isoniazid | | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 314 | Isoniazid + ethambutol | | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 315 | Pyrazinamid | | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 316 | Rifampicin | | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 317 | Rifampicin + isoniazid | | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 318 | Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid | | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 319 | Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid + ethambutol | | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 320 | Streptomycin | | Tiêm | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
|  | **Thuốc điều trị lao kháng thuốc** | | | | | | | |
| 321 | Amikacin | | Tiêm | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 322 | Bedaquiline | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 323 | Capreomycin | | Tiêm | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 324 | Clofazimine | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 325 | Cycloserin | | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 326 | Delamanid | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 327 | Ethionamid | | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 328 | Kanamycin | | Tiêm | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 253 | Linezolid\* | | Uống | + | + |  |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 232 | Levofloxacin | | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 234 | Moxifloxacin | | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 329 | PAS- Na | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
| 330 | Prothinamid | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế. |
|  | **7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU** | | | | | | | |
| 338 | Flunarizin | | Uống | + | + | + | + | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp. |
|  | **8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH** | | | | | | | |
|  | **8.4. Thuốc điều hòa miễn dịch** | | | | | | | |
| 414 | Glycyl funtumin (hydroclorid) | | Tiêm | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho chỉ định bổ trợ trong điều trị ung thư. |
|  | **9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU** | | | | | | | |
| 425 | Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol + olive oil | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị sau tán sỏi; hoặc điều trị sỏi niệu quản <7mm. |
|  | **11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU** | | | | | | | |
|  | **11.3. Máu và chế phẩm máu** | | | | | | |  |
| 457 | Albumin | | Tiêm truyền | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu ≤ 2,5 g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến triển; thanh toán 70%. |
|  | **11.4. Dung dịch cao phân tử** | | | | | | | |
| 474 | Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch) | | Tiêm truyền | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp khi việc sử dụng dịch truyền đơn thuần không mang lại hiệu quả đầy đủ. |
|  | **11.5. Thuốc khác** | | | | | | | |
| 477 | Eltrombopag | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi điều trị xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch mạn tính ở người lớn kháng trị với cắt lách. |
| 478 | Erythropoietin | | Tiêm | + | + | + |  |  |
| 480 | Methoxy polyethylene glycol epoetin beta | | Tiêm | + | + | + |  |  |
|  | **12. THUỐC TIM MẠCH** | | | | | | | |
|  | **12.1. Thuốc chống đau thắt ngực** | | | | | | | |
| 486 | Trimetazidin | | Uống | + | + | + | + | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác. |
|  | **12.2. Thuốc chống loạn nhịp** | | | | | | | |
| 489 | Isoprenalin | | Tiêm, uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu trụy tim mạch, block tim, co thắt phế quản trong gây mê. |
|  | **12.5. Thuốc điều trị suy tim** | | | | | | | |
| 547 | Digoxin | | Uống | + | + | + |  |  |
| Tiêm | + | + | + | + | Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
|  | **12.6. Thuốc chống huyết khối** | | | | | | | |
| 565 | Urokinase | | Tiêm | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi dùng để tiêm; hoặc sử dụng để bơm rửa khoang màng phổi trong trường hợp viêm màng phổi hoặc mủ màng phổi. |
|  | **12.8. Thuốc khác** | | | | | | | |
| 586 | Nimodipin | | Tiêm, uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị xuất huyết màng não do phình mạch não hoặc do chấn thương. |
|  | **14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN** | | | | | | | |
| 643 | Gadobenic acid (dimeglumin) | | Tiêm | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tiêm tĩnh mạch trong chụp chiếu gan. |
|  | **16. THUỐC LỢI TIỂU** | | | | | | | |
| 660 | Furosemid | | Tiêm | + | + | + | + | Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| Uống | + | + | + | + |  |
|  | **17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA** | | | | | | | |
|  | **17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa** | | | | | | | |
| 675 | Omeprazol | | Tiêm | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép và chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực. |
| Uống | + | + | + | + |
| 676 | Esomeprazol | | Tiêm | + | + | + |  |
| Uống | + | + | + | + |
| 677 | Pantoprazol | | Tiêm, uống | + | + | + |  |
| 678 | Rabeprazol | | Uống | + | + | + |  |
| Tiêm | + | + |  |  |
|  | **17.7. Thuốc khác** | | | | | | | |
| 729 | L-Ornithin - L- aspartat | | Tiêm | + | + | + |  | Quỹ bảo hểm y tế thanh toán điều trị suy gan từ độ 2 trở lên, tiền hôn mê gan, hôn mê gan. |
|  | **18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT** | | | | | | | |
|  | **18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế** | | | | | | | |
| 742 | Dexamethason | | Tiêm | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn. |
| Uống | + | + | + | + |  |
| Nhỏ mắt | + | + | + |  |  |
| Dùng ngoài | + | + | + | + |  |
| 748 | Methyl prednisolon | | Uống | + | + | + | + |  |
| Tiêm | + | + | + | + | Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ. |
|  | **18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết** | | | | | | | |
| 779 | Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn  (Aspart, Lispro, Glulisine) | | Tiêm | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế. |
| 780 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec) | | Tiêm | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế. |
| 781 | Insulin analog trộn, hỗn hợp | | Tiêm | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart; thanh toán 100% đối với các dạng còn lại. Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế. |
| 782 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | | Tiêm | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế. |
| 783 | Insulin người tác dụng trung bình, trung gian | | Tiêm | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế. |
| 784 | Insulin người trộn, hỗn hợp | | Tiêm | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế. |
|  | **20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE** | | | | | | | |
| 816 | Tolperison | | Uống | + | + | + | + | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị co cứng cơ sau đột quỵ. |
|  | **24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH** | | | | | | | |
|  | **24.1. Thuốc an thần** | | | | | | | |
| 893 | Diazepam | | Tiêm, uống | + | + | + | + | Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
|  | **24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần** | | | | | | | |
| 909 | Haloperidol | | Tiêm  (dạng dung dịch tiêm) | + | + | + |  |  |
| Tiêm  (dạng dầu tiêm) | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần. |
| Uống | + | + | + | + |  |
|  | **24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh** | | | | | | | |
| 933 | Peptid (Cerebrolysin concentrate) | | Tiêm | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% trong các trường hợp: - Đột quỵ cấp tính; - Sau chấn thương sọ não; - Sau phẫu thuật chấn thương sọ não; - Sau phẫu thuật thần kinh sọ não. |
| 934 | Choline alfoscerat | | Tiêm | + | + | + |  |
| 935 | Citicolin | | Tiêm | + | + | + |  |
| 936 | Panax notoginseng saponins | | Tiêm, uống | + | + | + |  |
| 937 | Cytidin-5monophosphat disodium + uridin | | Tiêm, uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tổn thương thần kinh ngoại biên. |
| 938 | Galantamin | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị chứng sa sút trí tuệ từ nhẹ đến trung bình trong bệnh Alzheimer. |
| Tiêm | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị: - Bệnh lý thần kinh ngoại vi liên quan đến rối loạn vận động trong trường hợp người bệnh nội trú và không sử dụng được dạng uống; - Liệt vận động sau khi mắc bệnh tủy sống;  - Mất khả năng vận động sau đột quỵ, liệt não ở trẻ em;  - Liệt ruột và bàng quang sau phẫu thuật;  - Giải độc Atropin và chất tương tự Atropin. |
| 939 | Ginkgo biloba | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đau do viêm động mạch (đau thắt khi đi); rối loạn thị giác (bệnh võng mạc do tiểu đường); tai mũi họng (chóng mặt, ù tai, giảm thính lực), rối loạn tuần hoàn thần kinh cảm giác do thiếu máu cục bộ; hội chứng Raynaud. |
| 940 | Mecobalamin | | Tiêm, uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu máu hồng cầu khổng lồ, bệnh lý thần kinh ngoại biên do thiếu vitamin B12. |
| 941 | Pentoxifyllin | | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn mạch máu ngoại vi. |
| Tiêm | + | + |  |  |
| 942 | Piracetam | | Tiêm truyền | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị giật rung cơ có nguồn gốc vỏ não. |
| Uống | + | + | + | + |  |
| 943 | Vinpocetin | | Tiêm | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị triệu chứng thần kinh của chứng sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch. |
| Uống | + | + | + | + |
|  | **26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC** | | | | | | | |
|  | **26.1. Thuốc uống** | | | | | | | |
| 978 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | | Uống | + | + | + | + | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm. |
|  | **26.2. Thuốc tiêm truyền** | | | | | | | |
| 983 | Acid amin + glucose + lipid (\*) | | Tiêm truyền | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Acid amin + glucose + lipid (\*); Acid amin + glucose + lipid + điện giải (\*); đối với trường hợp bệnh nặng không nuôi dưỡng được bằng đường tiêu hóa hoặc qua ống xông mà phải nuôi dưỡng đường tĩnh mạch trong: hồi sức, cấp cứu, ung thư, bệnh đường tiêu hóa, suy dinh dưỡng nặng; thanh toán 50%. |
| 992 | Nhũ dịch lipid | | Tiêm truyền | + | + | + |  | Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê. |
| 994 | Ringer lactat | | Tiêm truyền | + | + | + | + | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin. |